

Bản án số: 809/2022/HS-PT

Ngày: 14/11/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Lê;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;

Ông Nguyễn Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: ông Phạm Quốc Huy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 895/2022/TLPT-HS ngày 27 tháng 9 năm 2022 do có kháng cáo của bị cáo Nông Thị B đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2022/HSST ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

Bị cáo có kháng cáo:

Nông Thị B, sinh ngày 01 tháng 10 năm 1974 tại tỉnh L. Nơi đăng ký thường trú: Thôn N, xã H, thành phố L, tỉnh L; chỗ ở: Thôn Đ, xã H1, huyện C, tỉnh L; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 07/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Văn H2 và bà Lộc Thị L1 (đã chết); có chồng Chu Văn N1 (đã chết) và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27-9-2021 cho đến nay; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nông Thị B: Ông Lương Văn T, Luật sư Văn phòng luật sư L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 4/2020 đến tháng 5/2021, do cần tiền để phục vụ mục đích cá nhân, Nông Thị B đã có hành vi giả chữ ký, viết tên Chu Văn H3 và giả điểm

chỉ của bà Lăng Thị D để chiếm đoạt số tiền vay 500.000.000 đồng của Vòng Sỉ N2; rao bán thửa đất của ông Chu Văn V đang do bà Lăng Thị D quản lý, sử dụng tại thôn H4, xã H, thành phố L, tỉnh L để chiếm đoạt tiền đặt cọc mua bán đất của Nông Thị D1 và Hoàng Thị T1, cụ thể:

1. Đối với Vòng Sỉ N2 (Hoàng Bích N3), sinh năm 1969, trú tại số 78, (70B cũ), đường B, phường T2, thành phố L, tỉnh L

Đầu năm 2020, Nông Thị B nhờ Hà Thùy T2 giới thiệu chỗ vay tiền và hứa sẽ trả tiền công; Hà Thùy T2 đồng ý và đưa Nông Thị B đến gặp Vòng Sỉ N2 vay tiền nhiều lần.

Lần 1: Ngày 21/01/2020, Hà Thùy T2 đưa Nông Thị B đến nhà Vòng Sỉ N2 vay số tiền 600.000.000 đồng, tài sản đảm bảo khoản vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1013, tờ bản đồ số 1, địa chỉ Đồi K, thôn N4, xã T3, huyện V1, tỉnh L thuộc quyền quản lý, sử dụng của Nông Thị B và được lập bằng hình thức Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng Công chứng Đ1. Vòng Sỉ N2 cho Nguyễn Đình H5 đứng tên trên các giấy tờ cho vay.

Lần 2: Ngày 12/3/2020, Hà Thùy T2 đưa Nông Thị B đến vay Vòng Sỉ N2 số tiền 600.000.000 đồng và xác lập Hợp đồng vay tiền cá nhân, bên cho vay là Nguyễn Đình H5, bên vay là Nông Thị B. Ngày 13/3/2020, hai bên xác lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 712, tờ bản đồ số 116, địa chỉ tại thôn N, xã H, thành phố L, tỉnh L thuộc quyền quản lý, sử dụng của Nông Thị B cho Nguyễn Đình H5 trên hợp đồng không ghi số tiền. Cả hai Hợp đồng nói trên đều được thực hiện tại Văn phòng Công chứng Đ1, Nông Thị B khai việc lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 712 là để đảm bảo cho khoản vay 600.000.000 đồng ngày 12/3/2020. Vòng Sỉ N2 và Nguyễn Đình H5 trình bày Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 712 ngày 13/3/2020 là để đảm bảo cho khoản vay cùng ngày là 600.000.000 đồng, không liên quan đến khoản vay 600.000.000 đồng ngày 12/3/2020, hai hợp đồng là hai khoản vay khác nhau với tổng số tiền cho Bên vay là 1.200.000.000 đồng.

Lần 3: Khoảng đầu tháng 4/2020, Nông Thị B tiếp tục nhờ Hà Thùy T2 tìm chỗ vay tiền, Hà Thùy T2 gọi điện cho Vòng Sỉ N2, Vòng Sỉ N2 đồng ý cho vay nhưng yêu cầu phải có tài sản đảm bảo, Hà Thùy T2 thông báo cho Nông Thị B, Nông Thị B cho Hà Thùy T2 biết sẽ dùng thửa đất được thừa kế từ gia đình nhà chồng hiện do bà Lăng Thị D đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tài sản đảm bảo.

Ngày 02/4/2020, thời gian này do các Văn phòng công chứng nghỉ dịch nên Hà Thùy T2 gọi điện cho Lê Ngọc C1 (người quen của Hà Thùy T2) là Luật sư Văn phòng Luật sư T6 nhờ làm hợp đồng vay tiền, Lê Ngọc C1 đồng ý. Hà Thùy T2 đến Văn phòng Luật sư T6 đưa trước cho Lê Ngọc C1 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân của bà Lăng Thị D, giấy chứng minh nhân dân của Chu Văn H3 rồi quay về. Ngày 03/4/2020, Hà Thùy T2 gọi Nông Thị B, Vòng Sỉ N2 đến Văn phòng Luật sư

T6 để ký hợp đồng vay tiền. Nông Thị B nhờ Nông Văn K1 đưa đến, Vòng Sỉ N2 cho Nguyễn Đình H5 đến ký hợp đồng. Hợp đồng cho vay tiền có nội dung bên cho vay là Nguyễn Đình H5, bên vay là Lăng Thị D và Chu Văn H3, số tiền vay là 1.600.000.000 đồng (Nông Thị B, Hà Thùy T2 khai lần vay này là 500.000.000 đồng, cộng thêm số tiền 1.100.000.000 đồng còn nợ lại của các lần vay trước) được bảo đảm bằng tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp ngày 17/11/2017 cho hộ bà Lăng Thị D thửa đất số 417, 418, tờ bản đồ số 116, địa chỉ thôn N, xã H, thành phố L, tỉnh L. Sau đó Nông Thị B tự ký giả chữ ký của Chu Văn H3 và viết tên Chu Văn H3, điểm chỉ giả dấu vân tay của bà Lăng Thị D lên hợp đồng. Do Nguyễn Đình H5 không mang theo Giấy chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu, nên Lê Ngọc C1 bảo Nguyễn Đình H5 về lấy để điền thông tin vào hợp đồng, khi quay lại đã thấy trên hợp đồng có chữ ký của Chu Văn H3 và điểm chỉ của bà Lăng Thị D, Nguyễn Đình H5 ký và đưa hợp đồng lại cho Nông Thị B.

Sau khi nhận được khoản vay 500.000.000 đồng nêu trên, Nông Thị B khai đã đưa cho Hà Thị Thu T6, sinh năm 1980, địa chỉ Khu 4, thị trấn N6, huyện V1, tỉnh L để làm đáo hạn ngân hàng. Hà Thị Thu T6 khai quá trình huy động tiền từ Nông Thị B có nhiều khoản tiền với số lượng khác nhau nên không biết có nhận của Nông Thị B khoản tiền này hay không. Ngày 03/11/2021, Hà Thị Thu T6 đã bị Tòa án nhân dân tỉnh L xét xử về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Ngoài ra tại Cơ quan điều tra, Nông Thị B trình bày vào khoảng cuối tháng 5/2020, Nông Thị B có vay tiền Vòng Sỉ N2 số tiền 300.000.000 đồng với lãi suất 4.000 đồng/triệu/ngày, cắt lãi trước 02 tháng là 71.000.000 đồng, Nông Thị B thực nhận 229.000.000 đồng có giấy xác nhận hai bên, nhưng không có tài sản đảm bảo và đã được thanh toán. Vòng Sỉ N2, Nguyễn Đình H5 khai: Khoản vay 300.000.000 đồng nêu trên được vay vào ngày 23/3/2020 và được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lăng Thị D, lãi suất 1.000 đồng/triệu/ngày và không cắt lãi trước.

Vòng Sỉ N2, Nguyễn Đình H5 khai sau khoản vay lần 1 ngày 21/01/2020, Nông Thị B có sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lăng Thị D làm tài sản đảm bảo để vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 1.000 đồng/triệu/ngày, nhưng không làm thủ tục giấy tờ gì. Nông Thị B phủ nhận khoản vay này.

Kết quả trưng cầu giám định:

Quyết định trưng cầu giám định số 88 ngày 15/9/2021, trưng cầu giám định dấu vân tay điểm chỉ trên Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/4/2020 với vân tay trên chỉ bản của bà Lăng Thị D. Tại Bản kết luận giám định số 404/KLGD-PC09 ngày 17/9/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh L kết luận: ***Dấu vân tay trên Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/4/2020 với dấu vân tay trên chỉ bản ghi tên Lăng Thị D không phải là dấu vân tay của cùng một người.***

Quyết định trưng cầu giám định số 89 ngày 15/9/2021, trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết mang tên Chu Văn H3 trên Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/4/2020 với chữ ký, chữ viết của Chu Văn H3. Tại Bản kết luận giám định số 400/KLGD-PC09 ngày 17/9/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh L kết luận: ***Chữ ký, chữ viết mang tên Chu Văn H3 trên Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/4/2020 với chữ ký, chữ viết của Chu Văn H3 trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký, viết ra.***

Quyết định trưng cầu giám định số 93 ngày 20/9/2021, trưng cầu giám định dấu vân tay trên Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/4/2020 với dấu vân tay của Hà Thùy T2, Nông Thị B. Tại Bản kết luận giám định số 426/KLGD-PC09 ngày 29/9/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh L kết luận: ***Dấu vân tay trên Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/4/2020 với dấu vân tay trên chỉ bản ghi tên Nông Thị B là vân tay của cùng một người.***

Quyết định trưng cầu giám định số 94 ngày 21/9/2021, trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết mang tên Chu Văn H3 trên Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/4/2020 với chữ ký, chữ viết của Nông Thị B. Tại Bản kết luận giám định số 420/KLGD-PC09 ngày 28/9/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh L kết luận: ***Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết mang tên Chu Văn H3 trên Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/4/2020 với chữ ký, chữ viết của Nông Thị B trên tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.***

Quyết định trưng cầu giám định số 118 ngày 19/11/2021, trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết mang tên Chu Văn H3 trên Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/4/2020 với chữ ký, chữ viết của Hà Thùy T2, Nguyễn Đình H5. Tại Bản kết luận giám định số 16/KLGD-PC09 ngày 03/12/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh L kết luận: ***Chữ ký, chữ viết mang tên Chu Văn H3 trên Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/4/2020 với chữ ký, chữ viết của Hà Thùy T2 và Nguyễn Đình H5 trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký, viết ra.***

2. Đối với Nông Thị D1, sinh năm 1984, trú tại thôn H4, xã H, thành phố L, tỉnh L

Khoảng cuối năm 2020, khi được Nông Thị B cho biết đang cần bán đất, Nông Thị D1 và chồng là Lưu Văn Q đặt vấn đề mua 100m². Nông Thị B đồng ý bán với giá 3.500.000 đồng/m² và yêu cầu phải đặt cọc trước, hai bên thỏa thuận sau 02 tháng kể từ khi nhận tiền đặt cọc Nông Thị B phải có trách nhiệm giao cho vợ chồng Nông Thị D1 sổ đỏ thửa đất đã mua. Nông Thị B đồng ý và đưa vợ chồng Nông Thị D1, Lưu Văn Q đi đo đất. Đến ngày 18/11/2020, vợ chồng Nông Thị D1, Lưu Văn Q đưa cho Nông Thị B số tiền 240.000.000 đồng và viết giấy giao tiền đặt cọc mua bán đất. Sau đó Nông Thị B nói với vợ chồng Nông Thị D1, Lưu Văn Q phải đưa tiền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bán thêm diện tích đất để yêu cầu đưa thêm tiền. Từ ngày 30/11/2020 đến ngày 18/3/2021, vợ chồng Nông Thị D1, Lưu Văn Q đưa thêm cho Nông Thị B tổng số tiền 130.000.000 đồng, các lần đưa tiền này đều được

ghi vào mặt sau của Giấy giao tiền đặt cọc mua đất; tổng cộng vợ chồng Nông Thị D1, Lưu Văn Q đã đưa cho Nông Thị B 370.000.000 đồng. Do thửa đất không thuộc quyền quản lý, sử dụng của Nông Thị B nên không thực hiện được thủ tục chuyển nhượng đất và cũng không có tiền để trả lại cho vợ chồng D2, Q.

3. Đối với Hoàng Thị T1, sinh năm 1990, trú tại thôn H4, xã H, thành phố L, tỉnh L

Khoảng tháng 12/2020, khi được Nông Thị B cho biết đang có nhu cầu nhượng lại đất, Hoàng Thị T1 và chồng Ngô Lý C2 đặt vấn đề mua 100m², Nông Thị B đồng ý bán với giá 3.500.000 đồng/m² và yêu cầu phải đặt cọc trước. Ngày 23/12/2020, vợ chồng Hoàng Thị T1, Ngô Lý C2 đặt cọc cho Nông Thị B số tiền 300.000.000 đồng và có làm giấy đặt cọc mua đất, hai bên thỏa thuận số tiền còn lại sẽ đưa nốt khi nào Nông Thị B bàn giao đất. Sau đó Nông Thị B nói với vợ chồng Hoàng Thị T1, Ngô Lý C2 nếu muốn chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì đưa thêm 65.000.000 đồng để làm thủ tục. Từ ngày 12/4/2021 đến ngày 27/5/2021, Nông Thị B cho con gái là Chu Thị T7 đến gặp Hoàng Thị T1 lấy tổng số tiền là 65.000.000 đồng, những lần Chu Thị T7 lấy tiền đều viết và ký nhận vào mặt sau của Giấy đặt cọc mua đất. Tổng cộng vợ chồng Hoàng Thị T1 đã đưa cho Nông Thị B số tiền 365.000.000 đồng. Do thửa đất không thuộc quyền quản lý, sử dụng của Bền nên không thực hiện được thủ tục chuyển nhượng đất và cũng không có tiền để trả lại cho vợ chồng Hoàng Thị T1, Ngô Lý C2

Quá trình điều tra xác định, thửa đất Nông Thị B đặt vấn đề chuyển nhượng cho vợ chồng Nông Thị D1, Lưu Văn Q thửa đất số 29, tờ bản đồ số 122, diện tích 129m² và chuyển nhượng cho vợ chồng Hoàng Thị T1, Ngô Lý C2 thửa đất số 30, tờ bản đồ số 122, diện tích 273m² cùng địa chỉ tại thôn H4, xã H, thành phố L do ông Chu Văn V (đã chết năm 2009) là chồng của bà Lăng Thị D đứng tên chủ sử dụng đất trên tài liệu bàn giao diện tích do Ủy ban nhân dân xã H, thành phố L, tỉnh L cấp, hiện do bà Lăng Thị D quản lý, sử dụng. Bà Lăng Thị D và những người trong gia đình không biết việc Nông Thị B rao bán các thửa đất trên cho Nông Thị D1 và Hoàng Thị T1.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2022/HSST ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh L quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 106, khoản 1 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 291, Điều 292, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Điều 274, 275, 288, 357, 468, 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nông Thị B phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nông Thị B 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính ngày bị cáo bị bắt 27-09-2021.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nông Thị B có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Nông Thị B giữ nguyên nội dung kháng cáo, mong muốn Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ và nhân thân của bị cáo, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và căn cứ kháng cáo của bị cáo, kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo là đúng người đúng tội. Bị cáo đã có lời nói hành vi không đúng sự thật để lấy lòng tin của những người bị hại nhằm mục đích lừa gạt và chiếm đoạt số tiền của các bị hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ khi lượng hình đối với bị cáo. Tại phiên tòa không có tình tiết gì mới. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo ông Lương Văn Tuấn trình bày: Theo quan điểm của Luật sư hành vi phạm tội của bị cáo Nông Thị B chưa cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Bị cáo cũng là người bị hại trong những giao dịch này. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Vì vậy, kính đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố về trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra truy tố và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp và đúng luật.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận: Từ tháng 4/2020 đến tháng 5/2021, do cần tiền để phục vụ mục đích cá nhân, Nông Thị B đã có hành vi giả chữ ký của Chu Văn H3, giả điểm chỉ của bà Lăng Thị D ở phần bên vay trên Hợp đồng

vay tiền với bên cho vay là Nguyễn Đình H5. Tự ý sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Lăng Thị D làm tài sản đảm bảo để chiếm đoạt của Vòng Sĩ N2 (Hoàng Bích N3) số tiền 500.000.000 đồng. Ngoài ra, Nông Thị B còn nhận tiền đặt cọc bán các thửa đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Chu Văn V (bố chồng) để chiếm đoạt số tiền 370.000.000 đồng của Nông Thị D1 và 365.000.000 đồng của Hoàng Thị T1. Tổng số tiền Nông Thị B đã chiếm đoạt của các bị hại là 1.235.000.000 đồng. Với hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án Nông Thị B về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo Nông Thị B là nguy hiểm cho xã hội và thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo hộ, đồng thời gây tâm lý hoang mang, lo lắng trong dư luận quần chúng nhân dân; gây mất trật tự trị an xã hội. Bị cáo là người có thể chất phát triển bình thường, có đầy đủ năng lực hành vi, đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng vẫn cố ý thực hiện tội phạm.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, đánh giá đúng tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo 13 năm tù là có căn cứ.

Tuy nhiên, sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo; tỏ ra ăn năn hối cải về lỗi lầm của bản thân; bị hại và người liên quan khi ký kết hợp đồng thế chấp, cũng như khi đặt cọc không kiểm tra kỹ chủ sử dụng đất cũng như các tài liệu liên quan, dẫn đến thuận lợi cho bị cáo phạm tội; điều đó là có lỗi một phần nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cung cấp Bản kết luận điều tra số 47/KLĐT-CSHS ngày 14/7/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L thể hiện bản thân bị cáo cũng là bị hại trong vụ án khác; bị cáo là người dân tộc thiểu số, phạm tội do nhận thức pháp luật hạn chế; bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, các con bị cáo đang phải đi học, cần sự chăm sóc giáo dục của bị cáo. Trong quá trình điều tra, bị cáo tích cực, hợp tác với Cơ quan điều tra để giải quyết nhanh vụ án. Do đó, trên cơ sở đánh giá mức độ, hậu quả, việc khắc phục hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo, thái độ khai báo, chấp hành pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt đối với bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật để bị cáo tích cực cải tạo tốt, sớm có cơ hội hòa nhập với gia đình, xã hội.

[4] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Nông Thị B không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Nông Thị B; Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2022/HSST ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh L về phần hình phạt đối với bị cáo Nông Thị B.

Tuyên bố bị cáo Nông Thị B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nông Thị B 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính ngày bị cáo bị bắt 27/09/2021.

4. Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Nông Thị B không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- Công an tỉnh L;
- Cục THADS tỉnh L;
- Các bị cáo (qua TTG);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thế Lệ